

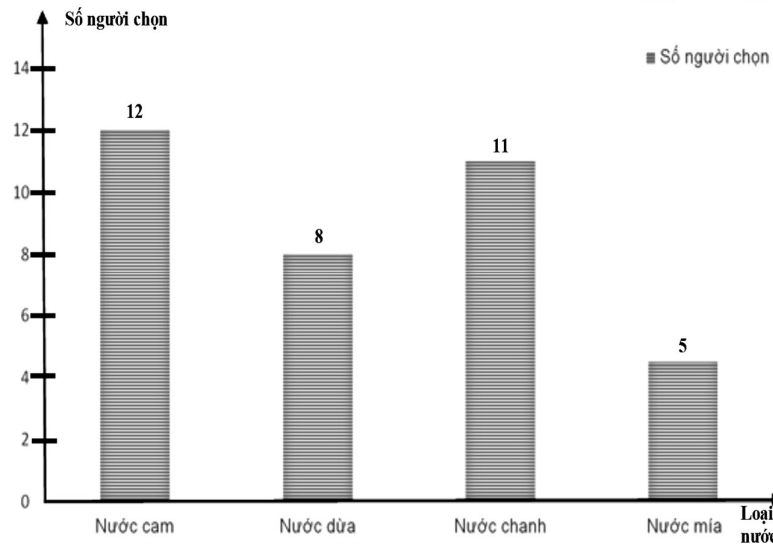
TÀI LIỆU TOÁN CƠ BẢN, NÂNG CAO LỚP 8
MÔ TẢ VÀ BIỂU DIỄN DỮ LIỆU TRÊN CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ
Liên hệ đăng kí học: 0832.64.64.64

Họ và tên:Ngày học:

Dạng 1. Một số dạng bảng và biểu đồ thống kê

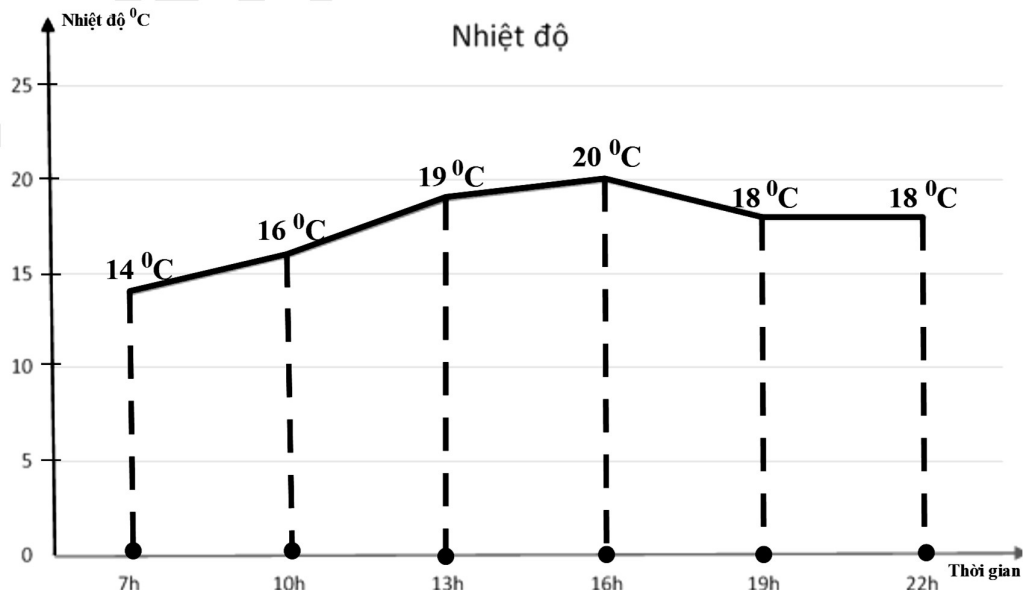
Câu 1. Biểu đồ cột biểu diễn số học sinh chọn các loại nước trong buổi liên hoan để uống gồm: nước cam, nước dừa, nước chanh, nước mía, mỗi học sinh đều đã uống đúng một loại nước .

Nêu cách xác định số người chọn loại nước là nước chanh.



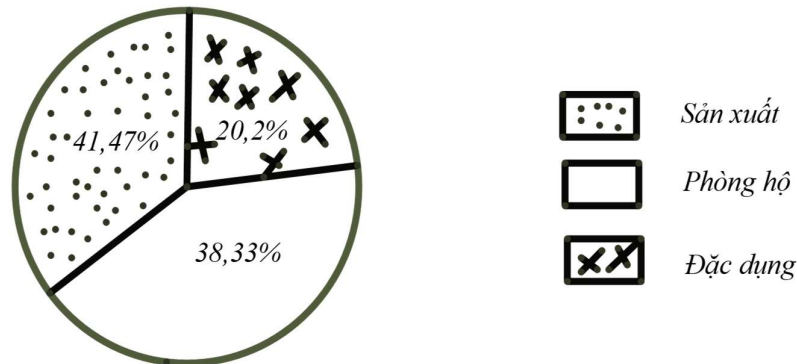
Câu 2. Biểu đồ đoạn thẳng ở hình bên biểu diễn nhiệt độ ở Lào Cai được cập nhật trong ngày 26/12/2022.

Nêu cách xác định nhiệt độ Lào Cai vào lúc 16h.



(Nguồn: <https://nchmf.gov.vn>)

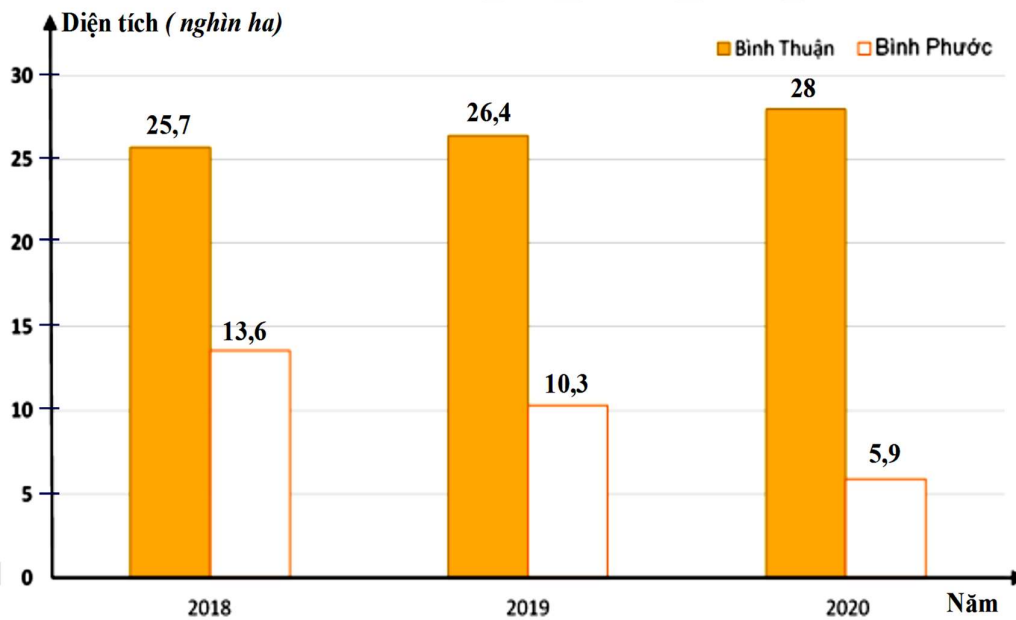
Câu 3. Biểu đồ hình quạt tròn biểu diễn cơ cấu rừng tự nhiên toàn quốc tính đến ngày 31/12/2018.



(Nguồn : Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn)

Hỏi diện tích rừng phòng hộ chiếm bao nhiêu phần trăm tổng diện tích rừng tự nhiên.

Câu 4. Biểu đồ cột kép biểu diễn diện tích gieo trồng sắn của Bình Thuận và Bình Phước trong các năm 2018; 2019; 2020 (đơn vị : Nghìn ha).



(Nguồn : Niên giám thống kê 2021, NXB Thống kê, 2021).

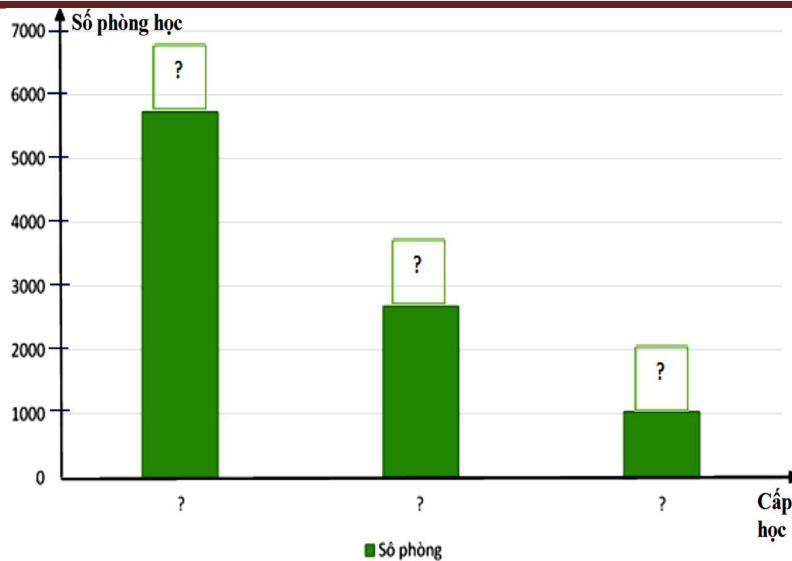
Nêu cách xác định diện tích gieo trồng sắn của Bình Thuận và Bình Phước trong năm 2019.

Dạng 2: Lựa chọn và biểu diễn dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp.

Câu 5. Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2021 của tỉnh Gia Lai gồm tiểu học gồm 5735 phòng học; trung học cơ sở gồm 2692 phòng học; trung học phổ thông gồm 1039 phòng học học.

a) Hãy lựa chọn biểu đồ thích hợp để biểu diễn dữ liệu trên.

b) Hãy hoàn thiện biểu đồ của hình sau để nhận được biểu đồ cột biểu diễn số lớp học phổ thông của tỉnh Gia Lai.



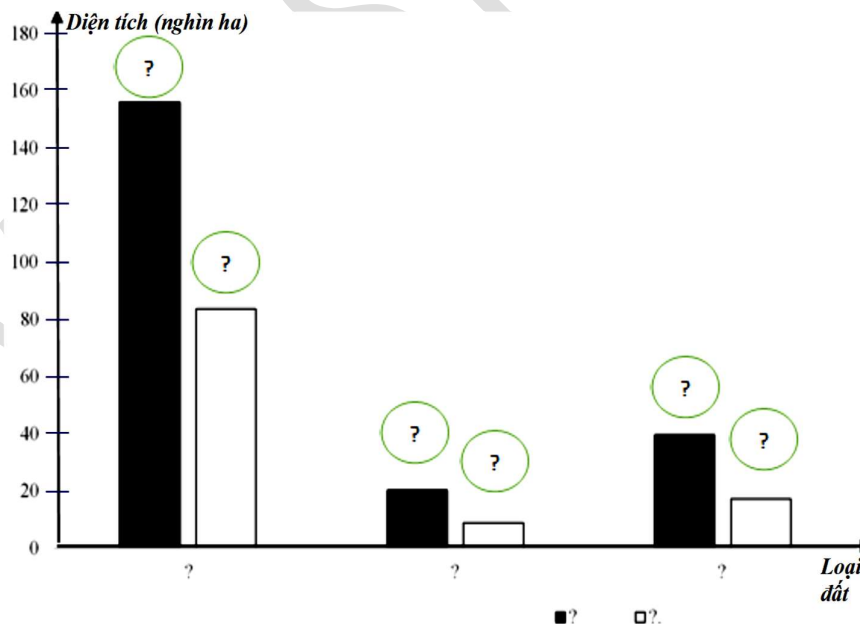
(Nguồn : Niên giám thống kê 2021, NXB Thống kê , 2021).

Câu 6. Hiện trạng sử dụng đất ở Hà Nội và Hải Dương tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đất sản xuất nông nghiệp lần lượt là 156 và 83,7; Đất lâm nghiệp lần lượt là 20,3 và 9; Đất ở lần lượt 39,8 và 17,3 . (đơn vị: nghìn ha).

a) Hãy lựa chọn biểu đồ thích hợp để biểu diễn dữ liệu trên.

b) Hãy hoàn thiện biểu đồ ở hình bên dưới để nhận được biểu đồ cột kép thống kê hiện trạng sử dụng đất ở Hà Nội và Hải Dương .

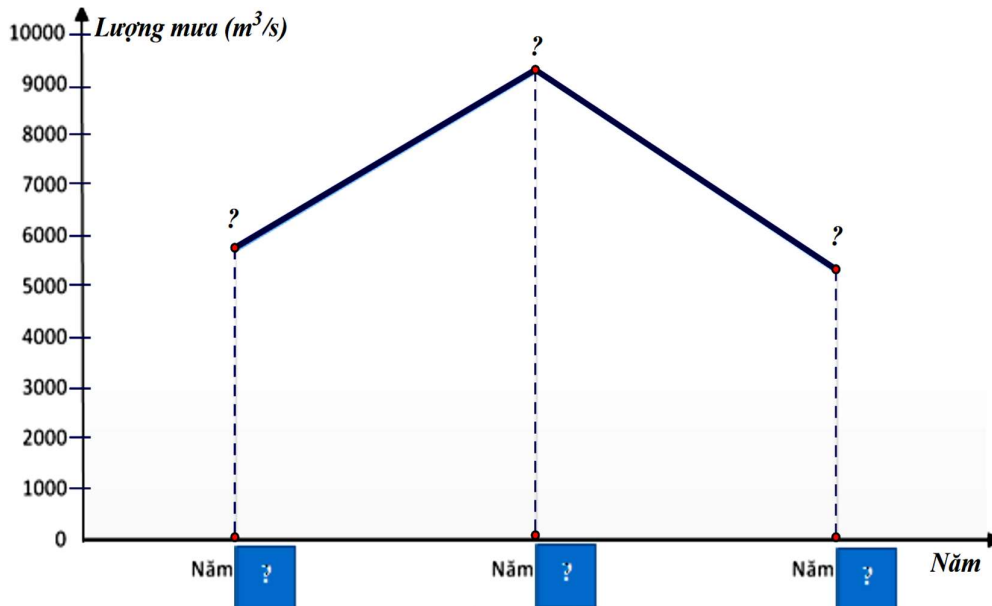


(Nguồn : Niên giám thống kê 2021, NXB Thống kê , 2021).

Câu 7. Thống kê lượng nước cao nhất của sông Hồng tại trạm Hà Nội trong các năm 2015; 2018; 2019 lần lượt là 5730; 9260; 5300 (đơn vị: m^3/s).

a) Lựa chọn biểu đồ thích hợp để biểu diễn dữ liệu trên.

b) Hãy hoàn thành biểu đồ bên để nhận được biểu đồ đoạn thẳng biểu diễn lượng nước cao nhất của sông Hồng tại trạm Hà Nội với các năm đã nêu.

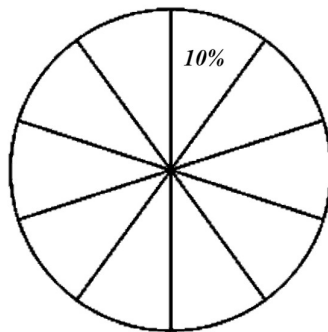


(Nguồn : Niên giám thống kê 2021, NXB Thống kê , 2021).

Câu 8. Thống kê học sinh lớp 8A của một trường yêu thích các loại trái cây: *Chuối; Cam; Lê; Mãng cụt*. Sau khi bình xét tỉ lệ phần trăm các trái cây yêu thích của học sinh lớp 8A theo mỗi loại trái cây: *Chuối; Cam; Lê; Mãng cụt* lần lượt là : 20 %; 20 %; 30 %; 30 %.

a) Hãy lựa chọn biểu đồ thích hợp để biểu diễn dữ liệu trên.

b) Hãy hoàn thiện biểu đồ bên để nhận được biểu đồ hình quạt tròn biểu diễn các dữ liệu thống kê trên. Biết rằng hình quạt tròn biểu diễn dữ liệu hình bên đã được chia sẵn thành các hình quạt, mỗi hình quạt ứng với 10 %.



Câu 9. Thống kê trong lần kiểm tra cuối học kì I của lớp 8A vừa qua. Số bài ứng với số điểm 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10 lần lượt là 6; 7; 6; 7; 4; 7; 5. (đơn vị: bài).

a) Hãy lựa chọn bảng thống kê thích hợp để biểu diễn dữ liệu trên.

b) Hãy hoàn thiện bảng sau để nhận được bảng thống kê biểu diễn dữ liệu trên.

Điểm	4	5	6	7	8	9	10
Số bài (đơn vị: bài)	?	?	?	?	?	?	?

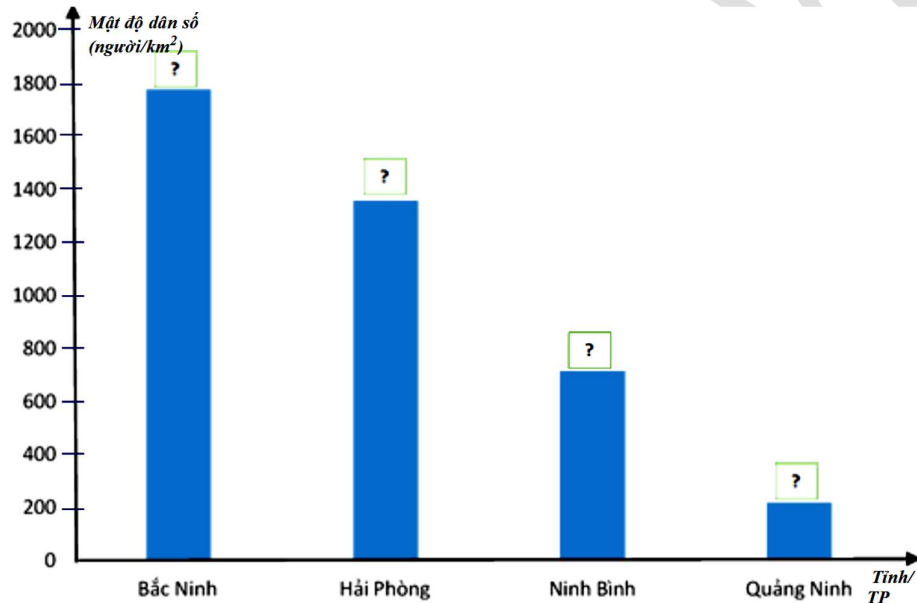
Dạng 3: Biểu diễn tập dữ liệu đó theo những cách khác nhau vào bảng, biểu đồ thích hợp.

Câu 10. Thống kê mật độ dân số năm 2021 của các tỉnh, thành phố : *Bắc Ninh; Hải Phòng; Ninh Bình; Quảng Ninh* lần lượt là 1778; 1358; 714; 218. (Đơn vị : người/km²).

a) Lập bảng thống kê mật độ dân số năm 2021 của các tỉnh, thành phố theo mẫu :

Tỉnh, thành phố	Bắc Ninh	Hải Phòng	Ninh Bình	Quảng Ninh
Mật độ dân số (Đơn vị : người/km ²)	?	?	?	?

b) Hãy hoàn thành biểu đồ bên dưới để nhận được biểu đồ cột biểu diễn mật độ dân số năm 2021 của các tỉnh, thành phố trên.



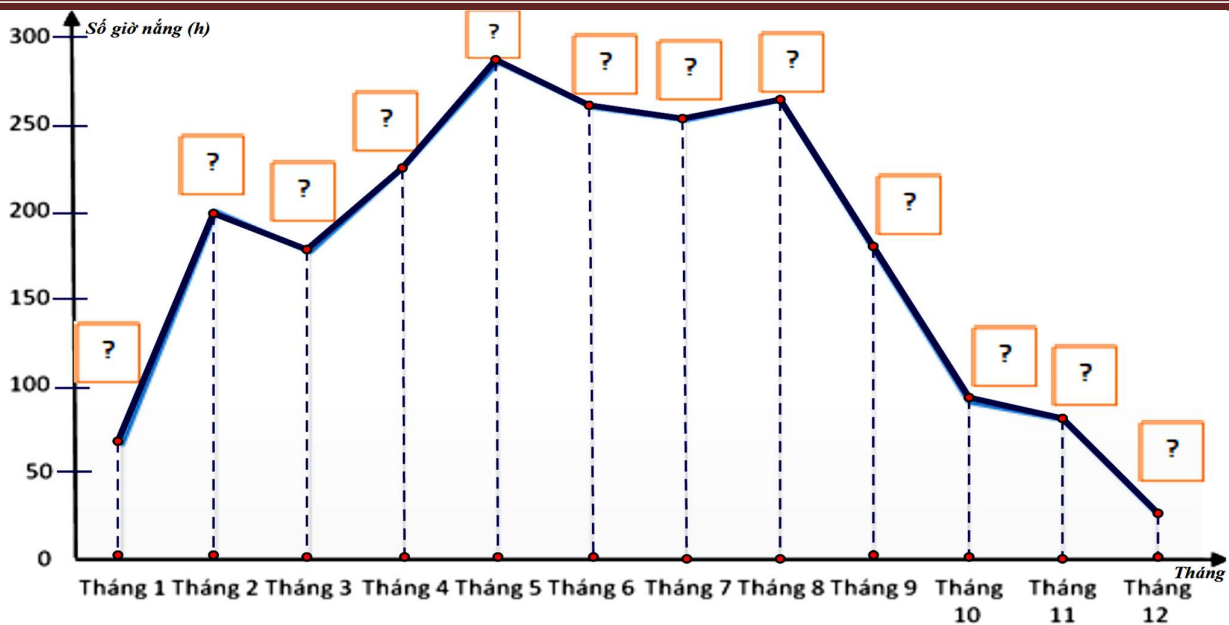
Câu 11. Thống kê số giờ nắng của các tháng trong năm 2022 của *T.P Huế* từ tháng 1 đến tháng 12 lần lượt là : 65,4; 199,4; 175,8; 224,8; 284,9; 259,1; 251,7; 263,3; 176,5; 89,8; 79,9; 25,8 .

(đơn vị : giờ). (Nguồn : Tổng cục thống kê)

a) Lập bảng số liệu thống kê số giờ nắng của các tháng trong năm 2022.

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ (h)	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?

b) Hãy hoàn thành biểu đồ hình bên dưới để nhận được biểu đồ đoạn thẳng biểu diễn số giờ nắng của các tháng trong năm 2022 của T.P Huế.

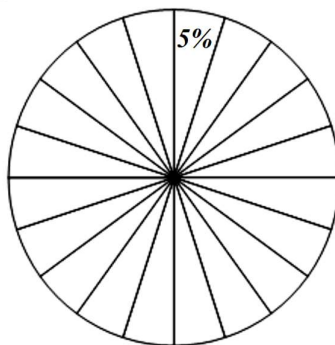


Câu 12. Thống kê số người thích đi bộ; xe đạp; xe máy; ô tô của 1 xóm. Sau khi bình xét tỉ lệ phần trăm số người thích đi bộ; xe đạp; xe máy; ô tô lần lượt là 60%; 15%; 15%; 10%.

a) Lập bảng thống kê số phần trăm người thích đi bộ; xe đạp; xe máy; ô tô của 1 xóm đó theo mẫu sau

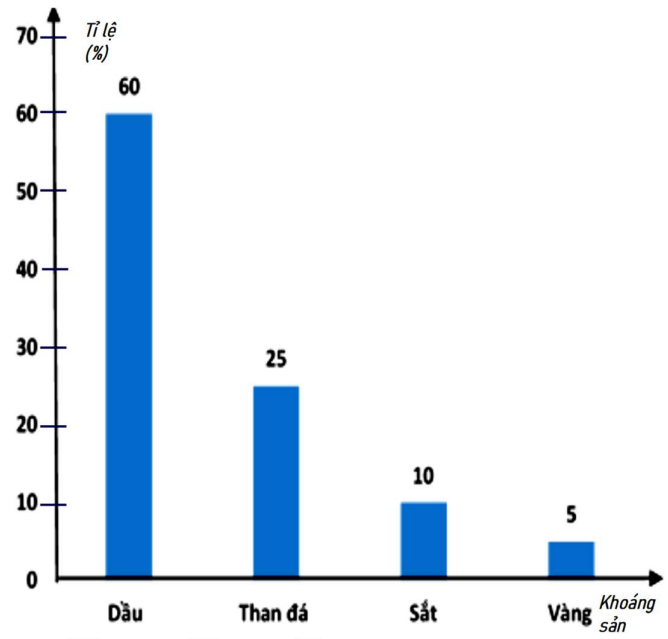
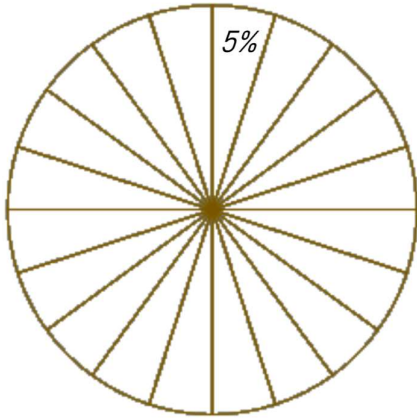
Phương tiện	Đi bộ	Xe đạp	Xe máy	Ô tô
Tỉ lệ phần trăm (%)	?	?	?	?

b) Hãy hoàn thiện biểu đồ bên để nhận được biểu đồ hình quạt tròn biểu diễn các dữ liệu thống kê trên. Biết rằng hình quạt tròn biểu diễn dữ liệu hình bên đã được chia sẵn thành các hình quạt, mỗi hình quạt ứng với 5%.



Dạng 4: Chuyển tập dữ liệu đó từ dạng biểu diễn này sang dạng biểu diễn khác.

Câu 13. Biểu đồ cột ở hình vẽ bên biểu diễn tỉ lệ về giá trị đạt được của khoáng sản xuất khẩu nước ngoài của nước ta (tính theo tỉ số phần trăm). Hãy hoàn thành biểu đồ bên dưới để nhận được biểu đồ hình quạt tròn biểu diễn các dữ liệu thống kê trên. Biết rằng hình quạt tròn biểu diễn dữ liệu ở hình bên dưới đã chia sẵn thành các hình quạt, mỗi hình quạt ứng với 5%.



Cô Nguyễn Quỳnh